

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2026/HNGĐ-PT

Ngày 24-9-2026

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Bà Trần Minh Phương, ông Bùi Duy Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 54/2026/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 105/2026/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 50/2026/QĐPT-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1982; nơi đăng ký thường trú: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng; nơi ở: Đ, thôn Đ, xã A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đinh Huy T - Công ty L3, Đoàn luật sư tỉnh T; địa chỉ: Số A T, phường P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T1.

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh T1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 12/12/2004 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng).

- Chị S trình bày: Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2008. Nguyên nhân do anh T1 không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con; vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh T1 xúc phạm danh dự, nhân phẩm chị và gia đình chị; trong vấn đề về kinh tế, chi tiêu trong sinh hoạt, anh T1 luôn cho mình đúng không tôn trọng ý kiến của chị. Từ năm 2020 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, chị S phải tự lái xe tải để chở hàng thuê trang trải cuộc sống gia đình, anh T1 không có việc làm ổn định, thường xuyên can thiệp gây cản trở cho công việc của chị. Anh chị đã sống ly thân hơn 1 năm, không còn tình cảm, không quan hệ vợ chồng, không quan tâm chăm sóc nhau. Chị S đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

- Anh T1 trình bày: Tháng 01/2006, anh T1 đi tu nghiệp sinh ở Hàn Quốc đến năm 2013 thì về nước. Trong thời gian đó, chị S tự ý đi lao động tại Nhật Bản, để mẹ già và con nhỏ ở nhà khoảng 03 năm thì chị S về nước. Khi anh T1 về nước, vợ chồng chung sống bình thường. Từ năm 2018 tài sản, thu nhập của vợ chồng của ai người đó quản lý riêng. Chị S không lo việc gia đình, lại đi lo việc họ hàng, anh T1 có nói nhưng chị S không nghe, từ đó vợ chồng không nói chuyện với nhau; anh T1 ở nhà chăm con, chị S đi lấy hàng, tự làm, không bàn bạc với anh. Đến ngày 25/8/2025, anh T1 bảo chị S tổng kết tài chính, thì chị S vùng vằng không chịu tổng kết, nên anh có nói nếu không tổng kết thì không làm nữa, khi nào tổng kết thì tiếp tục làm, nên chị S tự bỏ đi. Anh T1 có đi tìm, liên hệ với chị S cũng như gia đình chị S nhưng không được. Anh T1 không đồng ý ly hôn, do chị S không muốn hoà giải nên anh T1 không có biện pháp nào để hoà giải.

2. Về con chung: Chị S và anh T1 có 03 con chung là Nguyễn Thị T2, sinh ngày 05/9/2005, Nguyễn Thị Khánh N, sinh ngày 14/11/2013 và Nguyễn Khánh L, sinh ngày 26/9/2015. Hiện nay cháu T2 đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh đang đi làm công ty nên chị S và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị S yêu cầu được chị trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và cháu L, tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T1 tôn trọng nguyện vọng của con, nếu ai nuôi con thì phải tự nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng. Cháu N và cháu L đều trình bày có nguyện vọng được ở với mẹ.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Chị S trình bày:

Chị S và anh T1 có tài sản chung là 01 xe ô tô tải 7,8 tấn, BKS 34C-266.83, đăng ký tên anh T1. Nguồn tiền mua xe là do vợ chồng tích cóp đi nước ngoài có được. Chị không đồng ý với việc anh T1 trình bày năm 2019 vay của chị L1 200.000.000đ để mua xe ô tô. Sau khi mua xe xong, hai vợ chồng cùng sử dụng xe để chở rau đi buôn nhưng do dịch C nên không tiếp tục kinh doanh nữa, sau đó chạy thuê hàng nếu ai thuê. Chị là người lái xe, còn anh T1 không lái xe vì anh T1 không có bằng lái xe. Khi chở thuê thì hai vợ chồng cùng phụ giúp nhau bốc vác hàng lên xe và xuống xe. Chỉ có năm 2022, do anh T1 đi làm ăn ở P nên chị

ở nhà thuê người phụ xe. Trong thời gian anh T1 đi làm ăn ở P, chị không biết anh T1 làm ăn thế nào, mà anh T1 vẫn bảo chị phải gửi tiền vào cho anh T1 để kinh doanh trong đó, anh T1 chưa bao giờ đưa cho chị một đồng tiền nào, mà chỉ lấy tiền ở nhà đi.

Hiện nay, xe ô tô đang do anh T1 quản lý, chị S quản lý giấy đăng ký xe ô tô, đăng kiểm xe ô tô. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì anh T1 đã mang xe đi ra khỏi nhà, cố tình giấu xe, gây khó khăn cho giải quyết vụ án. Chị S đồng ý kết quả định giá xe ô tô là 419.000.000đồng, chị S yêu cầu được sử dụng xe và sẽ trả cho anh T1 là 209.500.000đồng.

Ngoài ra, vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 xe máy SH, mua năm 2017, đứng tên trong giấy đăng ký xe máy là tên của anh T1, giá mua là 80.000.000đồng, hiện nay con là cháu T2 đang sử dụng xe máy này, xe này là vợ chồng cho cháu mượn để cháu T2 làm phương tiện đi lại, không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung này.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay A - Chi nhánh N1 số tiền 1.300.000.000đồng để đầu tư kinh doanh và có thế chấp bằng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của chị S. Ngày 04/02/2026, đến hạn trả nợ ngân hàng, anh T1 không có ý kiến gì về việc trả nợ khoản vay, vì khoản vay thế chấp bằng quyền sử dụng đất của chị, nên chị S đã tắt toán khoản vay này. Nguồn tiền trả khoản vay này là tiền chị vay 1.300.000.000đồng của anh Nguyễn Huy T3, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn Đ, xã A, thành phố Hải Phòng, đây là khoản tiền vay riêng của chị dùng để trả nợ ngân hàng. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng, nên chị và anh T1 mỗi người phải chịu một nửa. Do chị đã trả tiền cho Ngân hàng bằng tiền riêng của chị, nên anh T1 phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền 650.000.000đồng. Đề nghị Tòa án đối trừ nghĩa vụ giữa chị và anh T1, thì anh T1 phải trả cho chị số tiền là 440.500.000đồng.

3.2. Anh T1 trình bày:

Vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 xe máy SH, mua năm 2017, hiện nay con anh là cháu T2 đang sử dụng xe máy này, xe này là vợ chồng anh cho cháu mượn để cháu T2 làm phương tiện đi lại, không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung này. Ngoài ra, vợ chồng anh không có tài sản chung nào khác.

Về nợ riêng: Năm 2019, vợ chồng mua xe hết 800.000.000đồng, khi đó số tiền đi lao động nước ngoài của anh là 600.000.000đồng, nên có vay thêm của các cháu khác (không cung cấp họ tên, địa chỉ, tài liệu chứng minh) số tiền 200.000.000đồng. Anh T1 xác định xe ô tô là tài sản riêng của anh. Sau này (năm 2019) anh vay của chị L1 (chị gái ruột) 200.000.000đồng (không có giấy tờ vay) để trả cho các cháu khác (Có lời khai anh T1 trình bày anh vay tiền của chị L1, có lời khai anh thể hiện chị L1 đưa tiền cho hai vợ chồng (BL 62), có lời khai thể hiện anh vay 200.000.000đồng trong đó chỉ có 170.000.000đồng là để trả tiền mua xe ô tô mà trước đó cháu Nguyễn Văn T4 cho mượn tiền, còn 30.000.000đồng là tiền chị L1 đưa anh cầm hộ. Việc trả tiền cho các cháu thì chị S là người trả vì số tiền chị L1 đưa cho anh thì chị S cầm. Đây là tài sản riêng, nợ riêng của anh, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi mua xe xong, hai vợ chồng cùng sử dụng xe để chở rau đi buôn nhưng do dịch C nên không tiếp tục kinh doanh nữa, sau đó chạy thuê hàng nếu ai thuê, còn cách đây khoảng 4 năm thì chủ yếu chở hàng cám - thức ăn chăn nuôi, cứ ai thuê thì vợ chồng nhận chở thuê. Chị S là người lái xe, còn anh không lái xe vì anh không có bằng lái xe. Khi chở thuê thì hai vợ chồng cùng phụ giúp nhau bốc vác hàng lên xe và xuống xe (Chỉ có năm 2022, do anh đi làm ăn ở P nên chị S ở nhà thuê người phụ xe). Khi vào P anh có thuê địa điểm và thuê một người nữa để làm chậu cây cảnh và bán, ban đầu kinh doanh được, nhưng chỉ được khoảng 01 năm khó khăn nên anh về nhà và hai vợ chồng cùng chạy xe chở hàng thuê. Sau khi lấy nhau xong, vợ chồng anh ai làm được bao nhiêu tiền thì người đó giữ, không lập văn bản thỏa thuận mà chỉ nói bằng miệng, anh đi nước ngoài thì anh tự vay tiền, tự trả, anh chỉ đưa tiền cho chị S chi tiêu sinh hoạt gia đình và ngược lại chị S đi lao động nước ngoài thì chị S tự vay tiền tự trả (có lời khai anh T1 trình bày anh có đưa cho chị S 34.000.000đồng để lo cho chị S đi nước ngoài). Tiền sinh hoạt gia đình thì cả hai cùng bỏ ra, không ghi sổ, không ấn định mỗi tháng mỗi người phải bỏ ra bao nhiêu tiền.

Anh T1 nộp cho Tòa án bảng kê phần tài sản chung của vợ chồng, là quá trình vợ chồng làm ra tài sản chung, chi tiêu số tiền này, nhưng do anh chưa tổng hợp được hết, nên anh đề nghị Tòa án cho anh thời hạn 01 tuần kể từ ngày 27/11/2025 thì anh sẽ nộp đơn và yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nếu không có đơn yêu cầu thì không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với xe ô tô tải BKS 34C-26.683 anh T1 đã bán cho một người khác, xe anh không còn quản lý, anh không cung cấp cho Tòa án là xe đã bán cho ai, bán bao nhiêu tiền, không cung cấp giấy tờ mua bán. Đây là tài sản riêng của anh nên anh có quyền quản lý, muốn bán cho ai thì bán. Anh không cung cấp xe cho Tòa án để phục vụ việc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ngoài ra, trong nhà còn có bàn ghế, đồ dùng trong nhà đều là tài sản riêng của anh.

Về khoản nợ: Đối với yêu cầu vay nợ A số tiền 1,3 tỷ đồng thì anh có ký hợp đồng tín dụng, nhưng chị S là người cầm tiền, sử dụng số tiền này, anh không cầm, không được chi tiêu, nên không chịu trách nhiệm. Khi vay có thể chấp bằng thửa đất của chị S, nên nếu chị S xác định thửa đất này là tài sản riêng của chị S thì chị S phải chịu khoản nợ 1,3 tỷ đồng này. Còn nếu chị S xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng thì phải chia đôi và anh sẽ chịu một nửa khoản nợ của ngân hàng.

Tại buổi hòa giải ngày 18/3/2026:

Chị S xác định thửa đất thế chấp ngân hàng là tài sản riêng của chị do bố mẹ chị tặng cho riêng chị trong thời kỳ hôn nhân. Chị không sáp nhập thửa đất này vào tài sản chung của vợ chồng. Số tiền 1,3 tỷ đồng vay ngân hàng này vợ chồng mua đất trong Phú Quốc 650 triệu đồng, đất chưa được cấp GCNQSD đất, mới lập vi bằng (chị sẽ cung cấp cho Tòa án tài liệu này muộn nhất tới 10 giờ ngày 23/3/2026, nếu không cung cấp được thì coi như không có việc mua đất này), 400 triệu đồng mua đất các chỗ khác nhưng không có giấy tờ (không có tài liệu chứng minh), số tiền còn lại 250 triệu đồng dùng chi tiêu sinh hoạt trong gia đình,

đóng lãi. Trung bình mỗi tháng số tiền làm ra đều dùng chi tiêu hết trong gia đình, có tháng thiếu.

Anh T1 trình bày: Không lập văn bản về việc chị S sáp nhập thửa đất này là tài sản chung của hai vợ chồng. Số tiền 1,3 tỷ đồng này chị S cầm đi chi tiêu, mua những gì anh đều không biết, anh không liên quan đến số tiền này. Toàn bộ số tiền tích góp được trong gia đình chị S là người giữ, trung bình mỗi tháng tích góp được 30 triệu đồng/tháng. Anh ở nhà trông con, đi bốc hàng, đi chở hàng thuê trung bình được là 41 triệu đồng/tháng, tháng cao là 95 triệu đồng/tháng (anh sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc chở thuê này muộn nhất tới 16 giờ ngày 27/3/2026, nếu không cung cấp được thì không yêu cầu xem xét).

3.3. A - Chi nhánh N1 (A) trình bày: A và anh T1, chị S ký hợp đồng tín dụng số 2303-LAV-202500191 ngày 04/02/2025 với số tiền cho vay 1.300.000.000đồng, ngày trả nợ là 04/02/2026. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W012025 do UBND huyện N cấp ngày 25/12/2002, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 2228QSDD/1256/QĐUB ghi tên Nguyễn Thị S và toàn bộ các công trình xây dựng trên đất tại thôn Đ, xã A, thành phố Hải Phòng. Sau khi ký hợp đồng, A đã giải ngân 1.300.000.000đồng vào ngày 05/02/2025 vào tài khoản của ông Nguyễn Văn T5 có số tài khoản 0964616323 tại V. Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng anh T1, chị S vẫn trả lãi đầy đủ bằng phương thức trừ tiền hàng tháng tại tài khoản đăng ký của chị S tại A. Hợp đồng vay được giao kết tại ngân hàng, có mặt cả anh T1, chị S và đã có đầy đủ chữ ký, chữ viết của anh T1, chị S nên xác định đây là khoản vay của anh T1, chị S. Ngày 04/02/2026 khoản cấp tín dụng cho anh T1, chị S nêu trên đã được một mình chị S đến trụ sở A - Chi nhánh N1 tất toán với số tiền nợ gốc: 1.300.000.000 đồng, số tiền lãi: 1.656.164 đồng. Tổng số tiền đã trả nợ là 1.301.656.164 đồng.

3.4. Lời khai của anh Nguyễn Huy T3, sinh năm 1983 trú tại thôn Đ, xã A, thành phố Hải Phòng: Do có quen biết, ngày 04/02/2026, anh cho chị S vay số tiền 1.300.000.000đồng để chị S đáo hạn ngân hàng vì hiện nay chị S đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nên đây là khoản vay riêng của chị S và chị S có trách nhiệm trả số tiền này cho anh. Chị S có viết giấy vay tiền và hẹn 01 năm sẽ trả nợ cho anh. Việc anh cho chị S vay là việc riêng của anh, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền vay này trong vụ án này, anh và chị S sẽ tự giải quyết với nhau, đề nghị Tòa án không xác định anh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

3.5. Lời khai của bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1958 và ông Vũ Đình C1, sinh năm 1956 đều trú tại T, T, Hải Phòng.

Bà L1 là chị gái ruột của anh Nguyễn Văn T1, còn ông C1 là chồng bà L1. Năm 2019 (không nhớ chính xác ngày, tháng) vợ chồng ông bà có việc xuống nhà anh T1, chị S thì vợ chồng anh chị có hỏi vay tiền vợ chồng ông bà để mua xe vì vợ chồng anh chị đã đặt xe nhưng thiếu tiền thì ông bà đồng ý. Mấy ngày sau, khi anh T1 lấy xe thì một mình anh T1 sang nhà bà lấy số tiền 200.000.000 đồng, việc vay chỉ nói với nhau bằng miệng, không lập văn bản, chỉ nói là khi nào có thì trả

tiền. Vợ chồng ông bà đã nhắc vợ chồng anh T1, chị S trả 1-2 lần thì anh T1 đều khất (bà không gặp chị S vì chị S không có nhà). Đến tháng 11/2025 âm lịch anh T1 một mình sang nhà ông bà nói là anh T1 đã bán xe lấy tiền trả vợ chồng ông bà và bà lập cho anh T1 01 giấy biên nhận (anh T1 đã nộp cho tòa án). Do bà chỉ nghĩ anh T1 trả tiền xong thì chỉ cần ghi cho giấy biên nhận là xong nên không ghi rõ ngày nào. Đến nay ông bà xác định anh T1 đã trả nợ xong, không liên quan đến vợ chồng ông bà, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình anh T1, chị S chung sống có xảy ra mâu thuẫn nhưng được ông bà hòa giải, động viên thì vợ chồng lại đoàn tụ. Chỉ sau khi mua xe ô tô thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng không thống nhất về làm ăn kinh tế, anh T1 bảo hàng ngày đi làm thì phải ghi chép sổ sách chi tiêu nhưng chị S không làm theo ý anh T1. Sau này anh T1 tự ghi chép chi tiêu. Ông bà có động viên anh chị trả tiền ngân hàng vì hàng tháng trả lãi suất rất lớn nhưng anh chị không nghe, anh T1 chỉ nói khi nào chị S có thì trả. Bà được biết số tiền vay ngân hàng này chị S cho bạn của chị S vay chứ cũng không được tiêu. Ông bà bảo thu xếp tiền trả ngân hàng, còn thiếu bao nhiêu thì các cháu, các chị cho vay để đỡ tiền ngân hàng. Chị S đi nước ngoài về không có tiền phải đi xin tiền của mọi người để chi tiêu trong nhà từ những thứ nhỏ nhất, còn chị S có tiền hay không thì bà không biết. Chưa bao giờ anh T1 hay chị S gửi tiền cho bà cầm hộ. Chưa bao giờ bà nhờ anh chị cầm tiền hộ, chỉ có lần cho vay 200.000.000 đồng. Nguồn tiền cho vợ chồng S, T1 vay là tiền chung của vợ chồng ông bà đi làm có được. Sau khi hai vợ chồng anh chị về nước thì chỉ ở nhà, một thời gian sau thì chị S đi làm công ty một thời gian ngắn thì nghỉ làm đi học lái xe còn anh T1 ở nhà trông con, làm ruộng, cấy lúa. Sau khi mua ô tô xong thì hai vợ chồng cùng làm xe với nhau, chị S lái xe còn anh T1 bốc vác cùng. Tháng 8/2025 chị S lái xe kê khai tài chính được bao nhiêu thì để tiền trả nợ còn thiếu vay để trả nợ ngân hàng nhưng chị S không nghe, bỏ đi luôn. Khi cãi nhau chị S không công khai tiền nên anh T1 đóng cổng không cho đi làm, chị S cầm chìa khóa, giấy tờ xe bỏ đi. Ông bà có gọi chị S về đoàn tụ nhưng chị S không nghe. Anh chị có 03 con chung. Cháu Nguyễn Thị T2 đang làm công ty, trên 18 tuổi. Nguyễn Thị N đang học lớp 7, Nguyễn Văn L2 đang học lớp 5. Hiện nay các cháu đang ở cùng anh T1.

3.5. Lời khai của anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1981 trú tại D Chợ H, phường L, thành phố Hải Phòng: Anh T4 là cháu gọi anh T1 là cậu ruột. Anh xác định có cho cậu T1 vay 170.000.000 đồng để mua xe ô tô tải, nhưng do thời gian đã lâu nên không nhớ chính xác ngày, tháng, không viết giấy biên nhận, khi vay chỉ có một mình cậu T1 hỏi vay, mợ S không hỏi vay. Vài tháng sau cậu T1 đã trả cho anh xong số tiền này, không còn nợ gì nhau nữa. Khi cậu mợ mua xe ô tô thì anh có đi xem xe cùng, còn hôm lấy xe thì do anh bận nên không đi cùng được. Từ trước đến nay vợ chồng anh không vay tiền, hay mượn tiền, cầm hộ tiền cậu T1, mợ Sinh.

3.6. Kết quả thẩm định, định giá tài sản: Anh T1 xác định xe ô tô BKS 34C-266.83, anh đã bán. Anh không cung cấp giấy tờ mua bán xe nên hội đồng thẩm định không thẩm định tại chỗ được chiếc xe. Hội đồng định giá xác định giá trị chiếc xe tương đương tại thời điểm định giá là 419.000.000 đồng.

4. Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2026/HNGĐ-ST ngày 20/6/2026, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử chị S ly hôn anh T1.

- Về quan hệ con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Khánh N và Nguyễn Khánh L cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản:

+ Về tài sản chung: Chị S và anh T1 có tài sản chung là xe ô tô tải có mui, nhãn hiệu HUYNDAI, màu xanh tải trọng 7800kg, BKS 34C-266.83, đăng ký ngày 24/3/2020 mang tên Nguyễn Văn T1 trị giá 419.000.000 đồng. Giao xe ô tô cho anh T1 quản lý, sử dụng và anh T1 phải trả chị S số tiền là 209.500.000 đồng. Chị S giao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 080394 do Công an tỉnh H cấp ngày 24/3/2020 và đăng kiểm xe ô tô cho anh T1 quản lý, sử dụng.

+ Về nợ chung: Anh T1 và chị S nợ A - Chi nhánh huyện N1 II số tiền 1.300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2303-LVA-2025.00191 ngày 04/02/2025. Do số tiền này chị S đã trả nợ ngân hàng, không yêu cầu trả lãi nên anh T1 có nghĩa vụ trả chị S số tiền 650.000.000 đồng.

Tổng số tiền anh T1 phải trả cho chị S là 859.500.000 đồng.

Ngày 01/7/2026, anh T1 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án giao cho vợ chồng mỗi người nuôi một con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, đề nghị Hội đồng xét xử xác định xe ô tô là tài sản riêng của bị đơn và không đồng ý trả nợ chung với nguyên đơn khoản nợ 1.300.000.000 đồng.

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất khoản tiền vay ngân hàng 1.300.000.000 đồng là khoản tiền vay từ năm 2022 để cho chị M (là chỗ quen biết) vay, đến nay chị M chưa trả. Khoản tiền này đã nhiều lần làm thủ tục đáo hạn, đến năm 2026 nguyên đơn mới tất toán với ngân hàng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc anh T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị S và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 12/12/2004 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cách thức tổ chức và phát triển kinh tế gia đình. Thực tế anh chị đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Anh cũng xác định việc đoàn tụ khó có kết quả, không đồng ý ly hôn là vì các con. Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải nhưng không đạt kết quả. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xử cho anh chị ly hôn là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T1 đồng ý ly hôn chị S vì xác định anh chị không thể tiếp tục về sống chung được nữa. Do vậy, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân theo hướng công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn của anh chị.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh chị có 03 con chung là Nguyễn Thị T2, sinh ngày 05/9/2005; Nguyễn Thị Khánh N, sinh ngày 14/11/2013 và Nguyễn Khánh L, sinh ngày 26/9/2015. Cháu Nguyễn Thị T2 đã thành niên, có khả năng lao động, anh T1, chị S đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu N và cháu L, quá trình giải quyết vụ án các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ; chị S có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con, còn anh T1 lúc thì đồng ý với ý kiến của các con, lúc lại yêu cầu vợ chồng mỗi người nuôi dưỡng một con. Xét cả anh T1 và chị S có chỗ ở, kinh tế, thu nhập tương đối ổn định, có thời gian chăm sóc con chung, các con anh chị đều đã tự lo được các sinh hoạt nhỏ cho mình, các cháu đã trên 07 tuổi đều có nguyện vọng ở với chị S. Do đó, cấp sơ thẩm giao cháu Nguyễn Thị Khánh N và cháu Nguyễn Khánh L cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; chị S không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên không xem xét giải quyết theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Kháng cáo của anh T1 về nội dung này không được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Đối với xe máy SH, các đương sự đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng hiện giao cho con chung sử dụng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3.2] Đối với xe ô tô tải nhãn hiệu HYUNDAI, biển kiểm soát 34C-266.83; Giấy chứng nhận đăng ký xe số 080394 cấp ngày 24/3/2020 tên anh T1. Đây là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh chị. Anh T1 cho rằng chiếc xe là tài sản riêng của mình vì được mua bằng 600.000.000 đồng là tiền anh T1 đi lao động tại Hàn Quốc tích cóp được và 200.000.000 đồng vay của chị Nguyễn Thị L1. Tuy nhiên, số tiền anh T1 khai tích cóp trong thời gian đi lao động tại Hàn Quốc nếu có cũng là tài sản chung của vợ chồng; khoản tiền anh T1 khai vay của chị L1 thực tế anh T1 và chị L1 đều xác định đã thanh toán đủ cho nhau, chị L1 còn xác định khoản tiền vay đó là vợ chồng anh T1, chị S vay; thực tế sau khi mua xe, hai anh chị cùng sử dụng để chở hàng thuê tạo thu nhập cho gia đình. Do vậy,

cấp sơ thẩm xác định xe ô tô tải là tài sản chung của vợ chồng chị S và anh T1 là có cơ sở. Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không giao xe cho Tòa án để xem xét, thẩm định mà khai đã bán xe cho người khác, tuy nhiên không cung cấp được hợp đồng mua bán, thông tin người mua hoặc giấy tờ chuyển nhượng. Cấp sơ thẩm giao cho anh T1 sở hữu xe ô tô và buộc anh T1 trả cho chị S 1/2 giá trị xe là 209.500.000 đồng là phù hợp.

[2.3.3] Về khoản nợ tại A - Chi nhánh N1: Tại Hợp đồng tín dụng số 2303-LAV-202500191 ngày 04/02/2025 thể hiện chị S và anh T1 cũng là bên vay, có đầy đủ chữ ký của hai người, số tiền vay là 1.300.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh. Ngân hàng xác định khoản vay do cả hai vợ chồng cùng xác lập, quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng vẫn trả lãi đầy đủ đến ngày 04/02/2026 chị S đã tắt toán món vay. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T1 và chị S khai thống nhất khoản tiền vay ngân hàng 1.300.000.000 đồng là khoản tiền vay từ năm 2022 để cho chị M (là chỗ quen biết) vay, đến nay chị M chưa trả. Khoản tiền này đã nhiều lần làm thủ tục đáo hạn, đến năm 2026 nguyên đơn mới tắt toán với ngân hàng. Như vậy, đây là khoản vay chung nên cả hai anh chị đều phải có nghĩa vụ trả nợ. Anh T1 xác định chị S tắt toán khoản vay bằng tiền của vợ chồng nhưng không có căn cứ chứng minh trong khi chị S có tài liệu chứng cứ chứng minh đã đi vay tiền để trả cho ngân hàng. Do chị S đã sử dụng tiền riêng để thanh toán khoản nợ chung của vợ chồng nên cấp sơ thẩm buộc anh T1 phải có hoàn trả cho chị S phần nghĩa vụ của mình tương ứng với 1/2 khoản nợ, số tiền là 650.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình. Số tiền anh T1 và chị S cho chị M vay do các bên tự giải quyết, trường hợp có tranh chấp có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân do có tình tiết mới tại cấp phúc thẩm và không chấp nhận kháng cáo của anh T1 về quan hệ con chung và quan hệ tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị S tự nguyện chịu cả án phí sơ thẩm ly hôn nên không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[4] Do sửa bản án sơ thẩm nên anh T1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

1. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 105/2026/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng về quan hệ hôn nhân như sau:

Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Văn T1.

2. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T1. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 105/2026/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng về quan hệ con chung và quan hệ tài sản.

3. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả anh Nguyễn Văn T1 số tiền 300.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000035 ngày 01/7/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND khu vực 9 - Hải Phòng;
- THADS KV9- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Hiệu